

Bản án số: 182/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 06 - 4 - 2022.
Về việc tranh chấp ly hôn và chia tài
sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH–THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đức Lưu.

Bà Nguyễn Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Xuân Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 06/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 409/2021/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST– HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST – HNGĐ ngày 28/3/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1985. Có mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú: Thôn TH, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội; Nơi ở: Số nhà xx, Trung tâm xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N: Ông Nguyễn Văn Điệp, ông Vũ Tuấn – Luật sư Công ty luật TNHH Nguyên An & Thiên Việt – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Luật sư Tuấn có mặt tại phiên tòa, luật sư Điệp vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Dương Xuân T, sinh năm 1974. Có mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú: Thôn TH, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội; Nơi ở: Số nhà xx, Trung tâm xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng thương mại cổ phần X.

Trụ sở: Tòa nhà T Tower, số xxx đường TQK, phường TT, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S – Tổng giám đốc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 630004xxxx ngày 03/4/2008.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Phương T, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh ĐA – Ngân hàng TMCP X. Theo Quyết định về việc ủy quyền thực hiện hoạt động tố tụng đối với Giám đốc chi nhánh số 6650/2017/QĐ - TGD ngày 20/6/2017 của Tổng giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần X.

Người được ủy quyền lại tham gia quá trình tố tụng:

- Ông Nguyễn Trường G, chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh ĐA Ngân hàng TMCP (Theo Giấy ủy quyền số 37A/2022/UQ-LienvietPostBank.ĐA ngày 01/4/2022 của Giám đốc Chi nhánh ĐA – Ngân hàng TMCP X). Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Đinh Thị Thanh T, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng TMCP X – chi nhánh ĐA (Theo Giấy ủy quyền số 193/2021/UQ-LienvietPostBank.ĐA ngày 15/11/2021 của Giám đốc Chi nhánh ĐA – Ngân hàng TMCP X). Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ủy ban nhân dân xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Trụ sở: Xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T – Chủ tịch UBND xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lê Thị N và anh Dương Xuân T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BH ngày 17/11/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn TH, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn.

Theo chị N trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T thường xuyên chơi bời, không quan tâm đến gia đình, vợ con thậm chí còn chửi bới, xúc phạm và đánh đập chị. Tháng 8 năm 2017, chị đã làm đơn ly hôn anh T đến Tòa án nhân dân huyện Đông Anh nhưng sau đó đã rút đơn để vợ chồng hòa giải với nhau. Tuy nhiên, anh T vẫn chứng nào tật nấy. Chính quyền địa phương và gia đình hai

bên chưa hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên, chị xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên đề nghị được ly hôn với anh T.

Theo anh Dương Văn T trình bày: Anh xác định vợ chồng anh có nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải nên anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh chị thống nhất xác định vợ chồng có hai con chung là: Cháu Dương Xuân Đ, sinh ngày 20/8/2006; Cháu Dương Ngọc Quỳnh T1, sinh ngày 07/12/2012. Ngoài ra vợ chồng anh chị không có con chung, con riêng nào khác. Các cháu khỏe mạnh, bình thường và đang ở cùng anh chị.

Theo chị Lê Thị N trình bày: Ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 5.000.000 đồng. Trong trường hợp mỗi người nuôi một con thì chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu Dương Xuân Đ vì cháu Đ có nhiều vấn đề về sức khỏe và tâm lý và không yêu cầu anh T cấp dưỡng cũng như không cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T. Chị đang làm cửa hàng bán thuốc, thu nhập khoảng 20.000.000 đồng/tháng.

Theo anh Dương Xuân T trình bày: Ly hôn, anh đề nghị được nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Dương Xuân Đ. Nếu mỗi người nuôi 01 con thì anh không cấp dưỡng nuôi con cho chị N cũng không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Trong trường hợp chị N nuôi dưỡng cả hai con chung thì anh chỉ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng.

Anh đang làm nhân viên tại chợ đầu mối BTL, thu nhập hàng tháng khoảng 4.900.000 đồng.

Về tài sản chung:

Theo chị Lê Thị N trình bày: Vợ chồng anh chị có các tài sản sau: Quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x tại thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Thửa đất có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh T (cụ Dương Xuân M (chết năm 2012) và cụ Nguyễn Thị T2 (chết năm 1977)). Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị ở trên thửa đất này. Khoảng năm 2007, 2008, bố anh T là cụ Dương Xuân M có lập giấy viết tay cho vợ chồng anh chị thửa đất này. Đến năm 2009, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Dương Xuân T. Chị không được biết lý do tại sao đất được cho vợ chồng nhưng chỉ đứng tên anh T. Đối với nguồn gốc thửa đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: “Nhận chuyển quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 57 do UBND xã BH chứng thực ngày 05/10/2009” chị không được biết Hợp đồng này. Trước đây, trên thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x tại thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội có ngôi nhà 01 tầng 01 tum. Ngôi nhà này được xây dựng khoảng năm 2005 (trước khi vợ chồng anh chị cưới nhau) với số tiền là

110.000.000 đồng, theo chị được biết thì trong đó có 30.000.000 đồng là của anh T và 80.000.000 đồng, anh T vay bố mẹ đẻ chị là bà Lê Thị D1 (Sinh năm 1962) và ông Lê Mậu D (Sinh năm 1962), cùng địa chỉ: thôn TĐ, xã KN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Khi anh T vay tiền bố mẹ đẻ chị không lập thành văn bản. Chị không yêu cầu tòa án giải quyết khoản nợ giữa anh T với bố mẹ đẻ chị trong vụ án này. Nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Năm 2018, vợ chồng anh chị phá dỡ ngôi nhà này để xây dựng ngôi nhà 4 tầng như hiện nay. Khi tháo dỡ thì vợ chồng có lời qua tiếng lại với nhau nhưng sau đó vẫn thực hiện việc tháo dỡ. Số tiền xây dựng ngôi nhà 4 tầng trên đất là khoảng 1.300.000.000 đồng. Quá trình xây dựng ngôi nhà do thiếu tiền nên năm 2018, vợ chồng có ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng thương mại cổ phần để vay số tiền 500.000.000 đồng. Khi vay tiền, vợ chồng anh chị cùng đi ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng. Khi xây dựng ngôi nhà, chị có trao đổi với anh T, anh T không muốn xây dựng nhà nhưng chị xác định anh T hay chơi bời nên nếu không xây dựng thì sẽ không thể xây được nữa nên chị vẫn thực hiện việc xây dựng. Sau này thiếu tiền hoàn thiện ngôi nhà thì anh T cũng đồng ý ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng thương mại cổ phần X. Quá trình xây dựng ngôi nhà, chị là người đứng ra chủ trì, thuê thợ, mua bán vật liệu xây dựng. Khi xây nhà năm 2018 không bị địa phương xử lý vi phạm gì liên quan đến hoạt động xây dựng.

Chị xác định vợ chồng anh chị đã được cho chung thừa đất số xx(1), tờ bản đồ số x tại thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội và cùng xây dựng ngôi nhà 04 tầng trên đất nên đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản này. Chị đề nghị được hưởng bằng hiện vật và sẽ trả tiền chênh lệch cho anh T. Trong trường hợp quyền sử dụng thừa đất là tài sản riêng của anh T thì chị đề nghị được hưởng một nửa giá trị ngôi nhà bằng tiền.

Đối với khoản nợ với Ngân hàng thương mại cổ phần X, vợ chồng anh chị cùng ký nên phải cùng có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng. Trong quá trình trả nợ trước đây chỉ có mình chị có trách nhiệm trả nợ, anh T không có trách nhiệm. Tuy nhiên, chị xác định đây là khoản nợ chung nên số tiền nợ còn lại với Ngân hàng chị đề nghị Tòa án chia đôi để anh chị mỗi người chịu một nửa.

Theo anh Dương Xuân T trình bày: Anh xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có ngôi nhà 04 tầng xây dựng trên thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x tại thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x tại thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh. Đến khoảng năm 2003, 2004 bố đẻ anh có lập giấy viết tay để cho anh thừa

đất này. Năm 2009, anh được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Thủ tục để anh được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bố anh giúp anh thực hiện, anh có ký vào các giấy tờ liên quan nhưng đến nay do thời gian đã lâu nên anh không nhớ đã ký vào những giấy tờ nào. Đối với nguồn gốc thửa đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: “Nhận chuyển quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 57 do UBND xã BH chứng thực ngày 05/10/2009” anh cũng không nhớ Hợp đồng này vì thời gian cũng đã lâu.

Trước đây, trên thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x tại thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội có ngôi nhà 01 tầng 01 tum. Ngôi nhà này được xây dựng khoảng năm 2005 (trước khi anh chị cưới nhau) số tiền xây dựng ngôi nhà là bao nhiêu anh không nhớ vì thời gian đã lâu. Để xây dựng ngôi nhà, anh có vay của bố mẹ đẻ chị N (ông D, bà D1) là 45.000.000 đồng, việc vay không lập thành văn bản mà chỉ nói miệng với nhau. Đối với khoản vay này anh chưa trả cho ông D, bà D1. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trên trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Số tiền còn lại để xây dựng ngôi nhà 1 tầng 1 tum là của anh. Hiện nay ngôi nhà này đã phá dỡ, nên anh không có bất kỳ yêu cầu gì đối với số tiền đã bỏ ra để xây dựng. Năm 2018, chị N có đề nghị phá dỡ ngôi nhà 01 tầng 01 tum để xây dựng nhà 4 tầng nhưng anh không đồng ý vì lúc đó anh xác định các con còn nhỏ, thu nhập của vợ chồng còn ít. Do đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và phải có sự can thiệp của bố mẹ đẻ chị N. Chị N có nói với anh về việc sẽ lo kinh tế để xây dựng ngôi nhà nên anh không căng thẳng nữa mà đồng ý thực hiện phá dỡ ngôi nhà. Anh không biết được số tiền xây dựng ngôi nhà là bao nhiêu tiền vì chị N là người đứng ra xây dựng, anh không tham gia vào việc xây dựng vì nếu tham gia vợ chồng lại xảy ra tranh cãi nhau do anh không đồng ý việc xây dựng. Khi xây dựng gần xong tầng 1 thì chị N có nói với anh về việc cần phải vay tiền để hoàn thiện ngôi nhà nên thế chấp nhà đất để vay tiền ngân hàng. Lúc đó, anh không đồng ý nhưng vì ngôi nhà đang xây dựng dang dở, nếu không vay tiền thì không thể hoàn thiện được nơi ăn chốn ở của gia đình nên anh đồng ý ký vay tiền và thế chấp thửa đất tại Ngân hàng thương mại cổ phần X. Đến nay ngôi nhà 4 tầng đã hoàn thiện và vợ chồng cùng các con đang sinh sống tại ngôi nhà này. Do chị N là người đứng ra xây dựng nên chị đứng ra thuê thợ, mua bán vật liệu xây dựng, anh không lưu giữ được các hóa đơn, biên lai khi xây dựng ngôi nhà. Khi xây nhà năm 2018 không bị địa phương xử lý vi phạm gì liên quan đến hoạt động xây dựng.

Anh xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x tại thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội là của bố mẹ anh cho riêng anh

nên không đồng ý là tài sản chung. Đối với ngôi nhà 04 tầng là tài sản chung, anh đề nghị được hưởng bằng hiện vật và trả chị N phần chênh lệch bằng tiền. Đối với khoản nợ với Ngân hàng anh đồng ý với chị N về việc mỗi người sẽ phải chịu trách nhiệm một nửa đối với số tiền nợ còn lại nhưng hiện nay anh chưa có tiền để trả cho Ngân hàng mà đề nghị Ngân hàng cho anh trả dần với mức trả mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Ngoài ra, anh không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng thương mại cổ phần X trình bày: Ngày 29/6/2018, Ngân hàng thương mại cổ phần X và anh Dương Xuân T, chị Lê Thị N đã ký kết hợp đồng tín dụng số HĐTD1032018137 với nội dung cụ thể như sau:

- Số tiền cho vay: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).
- Mục đích vay: Sửa chữa nhà để ở.
- Thời hạn vay: 05 năm (30/6/2018 đến 30/6/2023).
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm.
- Lãi suất nợ gốc quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn.
- Lãi suất nợ lãi chậm trả: Bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Anh T, chị N đã thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần X, cụ thể: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: xx(1), tờ bản đồ số: x, địa chỉ tài sản thế chấp: Thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **xxx/2421/QĐUB** do UBND huyện Đông Anh cấp ngày 28/10/2009 đứng tên ông Dương Xuân T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 103201xxxx ngày 28/6/2018 do Văn phòng công chứng PT chứng nhận và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã chấp thuận giải ngân cho anh T, chị N đủ số tiền vay theo thỏa thuận.

Tính đến ngày 26/01/2022, anh T, chị N còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần X là: 249.850.569 đồng (Hai trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn, năm trăm sáu mươi chín đồng), cụ thể :

- | | |
|---------------------|-------------------|
| - Nợ gốc: | 224.977.980 đồng. |
| - Nợ lãi trong hạn: | 2.033.158 đồng. |
| - Nợ lãi quá hạn: | 22.302.406 đồng. |
| - Nợ lãi chậm trả | 537.026 đồng. |

Ngân hàng yêu cầu anh T, chị N phải trả toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng vì khoản nợ này đã nhiều tháng anh chị không thanh toán nợ đúng hạn, vi phạm thỏa thuận thanh toán của hợp đồng tín dụng.

Anh T xin Ngân hàng cho trả nợ dần nhưng Ngân hàng không chấp nhận mà yêu cầu phải thanh toán ngay toàn bộ khoản nợ với Ngân hàng nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nếu anh T, chị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi các tài sản đã thế chấp nêu trên để thu hồi nợ. Do anh chị chưa trả nợ Ngân hàng nên Ngân hàng không đồng ý cho anh chị chia tài sản chung đối với các tài sản đang được thế chấp cho Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã BH, huyện ĐA, Hà Nội trình bày: Ủy ban nhân dân xã BH giữ nguyên quan điểm như đã cung cấp trong Biên bản thẩm tra xác minh ngày 17/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Đối với phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội: Ủy ban nhân dân xã BH xác định phần đất này là phần đất nương tập thể thuộc sự quản lý của địa phương nên đề nghị Tòa án khi giải quyết vụ án chỉ giải quyết trên phần diện tích đã được ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích còn lại thuộc sự quản lý của địa phương. Do điều kiện không thể tham gia tố tụng trực tiếp Ủy ban nhân dân xã BH xin bảo lưu quan điểm và vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Ông Lê Mậu D và bà Lê Thị D1 (tức L) là bố mẹ đẻ của chị Lê Thị N trình bày: Anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Quá trình chung sống giữa anh chị nảy sinh mâu thuẫn và gia đình đã dần xé, can thiệp, khuyên giải nhưng nay anh chị vẫn xin ly hôn nhau tại Tòa án. Với tư cách là bố mẹ, ông bà không mong muốn các con ly hôn nhưng nếu anh chị kiên quyết yêu cầu được ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về số tiền anh chị khai với Tòa án là vay của vợ chồng ông bà từ trước khi anh chị kết hôn để làm nhà cũ mà anh chị đã phá dỡ, ông bà có quan điểm: Số tiền này ông bà cho anh T vay từ trước khi kết hôn với chị N (năm 2005), khi cho vay không có giấy tờ. Ngoài ra khi anh chị đã kết hôn, ông bà còn cho anh chị vay thêm đều không có giấy tờ. Tuy nhiên toàn bộ số tiền mà ông bà đã đưa cho anh T cũng như cho anh chị vay ông bà không đòi hỏi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ông bà không trình bày cụ thể chi tiết với Tòa án. Ông bà không yêu

cầu giải quyết đối với khoản tiền trên là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Tòa án không đưa ông bà tham gia tố tụng trong vụ án này. Ngoài ra, ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa:

Chị Lê Thị N trình bày: Chị giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Dương Xuân T nhưng xin thay đổi yêu cầu về vấn đề nuôi và cấp dưỡng nuôi chung sau ly hôn, cụ thể: Chị đề nghị khi ly hôn chị và anh T sẽ mỗi người nuôi một con chung và hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, cùng có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, pháp luật giao cho chị nuôi con nào chị cũng đồng ý không nhất thiết phải nuôi cháu Đ. Nếu anh T nhận nuôi cháu Đ thì chị tự nguyện nhận nuôi cháu T1 và hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung chị xin rút yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Đối với khoản vay nợ Ngân hàng chị xác định là trách nhiệm chung của anh chị nên ly hôn mỗi người chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng một nửa số nợ. Ngoài ra, chị không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Lê Thị N trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Dương Xuân T. Quyết định các quyền của người mẹ trong việc nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc thăm gặp con chung đối với chị N theo quy định của pháp luật về Hôn nhân, gia đình, đảm bảo tốt nhất cho việc nuôi dạy và phát triển, phù hợp với nguyện vọng và giới tính của các con chung, quyết định về nghĩa vụ cấp dưỡng của hai bên. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội và trả lại cho chị N khoản tạm ứng án phí đối với yêu cầu này. Tuyên bố anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N cùng có trách nhiệm hoàn tất nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng thương mại cổ phần X.

Anh Dương Xuân T trình bày: Anh nhất trí yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh. Về con chung anh đề nghị để anh nuôi cháu Đ và chị nuôi cháu T1, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, cùng có quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung của anh chị, anh xác định chỉ có ngôi nhà bốn tầng xây trên thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội là tài sản chung của anh chị còn quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh được bố anh cho. Về khoản vay nợ Ngân hàng anh đề nghị để anh chịu trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng. Ngoài ra, anh không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần X trình bày: Tính đến ngày 06/4/2022, anh T, chị N còn nợ Ngân hàng số tiền là: 259.937.716 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng), cụ thể :

- Nợ gốc: 223.777.963 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 2.178.280 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 33.528.851 đồng.
- Nợ lãi chậm trả 452.621 đồng.

Ngân hàng yêu cầu anh T, chị N phải trả cho Ngân hàng toàn bộ khoản nợ tính đến ngày 06/4/2022 là: 259.937.716 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng) và tiếp tục chịu lãi theo lãi trên dư nợ gốc kể từ ngày 07/4/2022 theo lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ với Ngân hàng. Nếu anh T, chị N không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số nợ với Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay trên để thu hồi nợ.

Ngân hàng không chấp nhận đề nghị của anh Dương Xuân T để một mình anh chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ với Ngân hàng và cũng không chấp nhận yêu cầu của chị N chia số nợ này cho anh chị mỗi người một nửa vì anh T và chị N cùng ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng nên phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng và đảm bảo quyền của Ngân hàng đối với tài sản thế chấp để được yêu cầu xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đã tuân theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm tố tụng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị N với anh Dương Xuân T.

Ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị: Ly hôn, chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1, anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ và hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau cho đến khi các con chung thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Chị N, anh T đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Lê Thị Ng.

Án phí vụ án là án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn và án phí có giá ngạch đối với tranh chấp liên quan đến hợp đồng tín dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Ủy ban nhân dân xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng xin vắng mặt, do vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với Ủy ban nhân dân xã BH theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, dành quyền kháng cáo cho Ủy ban nhân dân xã BH theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Mậu D và bà Lê Thị D1 (tức L), chị Lê Thị N, anh Dương Xuân T đều xác định: Ông D, bà D1 có cho anh T vay tiền nhưng ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ án. Do ông bà và anh T, chị N đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền đã cho nhau vay nên Tòa án không giải quyết quan hệ cho nhau vay tiền nói trên trong vụ án này, nếu có tranh chấp các bên giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật. Do vậy Tòa án không đưa ông D, bà D1 tham gia tố tụng trong vụ án.

Chị N, anh T trình bày về các tài sản đã bị phá dỡ để làm nhà hiện nay trên đất nhưng không ai có yêu cầu giải quyết đối với tài sản này nên Tòa án không xem xét, giải quyết, nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Tại phiên tòa chị Lê Thị N xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, là hoàn toàn tự nguyện. Trong vụ án không có các yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập có liên quan nên Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Lê Thị N là phù hợp quy định của pháp luật.

2] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị N và anh Dương Xuân T: Anh chị tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội ngày 17/11/2005 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật thừa nhận.

Về nguyên nhân mâu thuẫn, anh chị xác định vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã, thậm chí xô xát, đã từng làm đơn ly hôn đến Tòa án và rút đơn về nhưng quan hệ vợ chồng không cải thiện. Anh chị đều thống nhất xác định mâu thuẫn giữa hai bên không thể khắc phục. Chị N xin ly hôn, anh T đồng ý. Từ những yếu tố trên cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng không thể

khắc phục, thời gian ly thân kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được và anh chị đều thống nhất ly hôn nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Anh chị có hai con chung là: Cháu Dương Xuân Đ, sinh ngày 20/8/2006; Cháu Dương Ngọc Quỳnh T1, sinh ngày 07/12/2012. Ngoài ra vợ chồng anh chị không có con chung, con riêng nào khác. Các cháu khỏe mạnh, bình thường và đang ở cùng anh chị.

Anh chị đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và tại phiên tòa chị N đã xin rút yêu cầu xin nuôi cả hai con chung cũng như đề nghị xin nuôi cháu Đ mà đề nghị giải quyết theo pháp luật chị nuôi con nào cũng được. Anh T đề nghị ly hôn, anh trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, chị N đồng ý. Anh chị cùng có thu nhập, có khả năng chăm sóc con chung do vậy ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị về giao nuôi con và cấp dưỡng là phù hợp.

[4] Về tài sản chung của vợ chồng:

Chị N tự nguyện xin rút yêu cầu chia tài sản chung nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của chị Lê Thị N là phù hợp.

Đối với khoản vay nợ của chị Lê Thị N và anh Dương Xuân T theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018 tại Ngân hàng thương mại cổ phần X: Ngân hàng có yêu cầu độc lập đề nghị anh T, chị N phải thanh toán số nợ với Ngân hàng vì khoản nợ trên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng nên Tòa án xem xét, giải quyết đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng là phù hợp quy định của pháp luật.

Xét Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018: Ngân hàng thương mại cổ phần X đã cung cấp các tài liệu thể hiện việc ký kết, nội dung các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018, quá trình thực hiện, vi phạm hợp đồng tín dụng của anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N. Anh T, chị N có lời khai thừa nhận các nội dung liên quan đến việc ký kết, thực hiện hợp đồng tín dụng với Ngân hàng phù hợp như Ngân hàng trình bày, không có ý kiến gì khác. Ngân hàng thương mại cổ phần X và của anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N đều có đầy đủ tư cách pháp nhân, năng lực hành vi dân sự tại thời điểm các bên giao kết và thực hiện Hợp đồng tín dụng trên. Khi tham gia giao kết Hợp đồng, các bên hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Các điều khoản thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018 là tự nguyện và phù hợp với quy định của

pháp luật. Do Hợp đồng tín dụng là hợp pháp, phù hợp pháp luật nên các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng được pháp luật thừa nhận và có hiệu lực giữa các bên tham gia ký kết, bao gồm các thỏa thuận về thanh toán gốc, lãi, lãi suất, lãi suất quá hạn. Khoản nợ này anh T, chị N vay trong thời kỳ hôn nhân và cùng đứng tên vay, cùng thế chấp một tài sản để bảo đảm cho khoản vay mà tài sản này không đủ điều kiện để chia tách cho anh chị (không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu tách thửa) nên anh chị phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng mà không phân chia số nợ là phù hợp.

Theo bảng kê chi tiết nợ gốc và lãi do Ngân hàng cung cấp và yêu cầu anh T, chị N trả nợ, qua xem xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì vậy chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần X và buộc anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần X số tiền nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 06/4/2022 là: 259.937.716 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng), cụ thể :

- Nợ gốc: 223.777.963 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 2.178.280 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 33.528.851 đồng.
- Nợ lãi chậm trả 452.621 đồng.

Anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N phải tiếp tục chịu lãi trên nợ gốc tính từ ngày 07/4/2022 theo lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Mức lãi suất mà anh T, chị N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần X theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần X theo thỏa thuận về cách tính lãi mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018.

Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng đối với tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho các khoản vay của anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018, anh chị đã thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: xx(1), Tờ bản đồ số: x, địa chỉ tài sản thế chấp: Thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **xxx/2421/QĐUB** do UBND huyện Đông Anh cấp ngày 28/10/2009 đứng tên anh Dương Xuân T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 103201xxxx ngày 28/6/2018

do Văn phòng công chứng PT chứng nhận và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy. Các đương sự đã được Tòa án cho xem các tài liệu liên quan đến việc thế chấp tài sản và đều không có ý kiến thắc mắc gì về Hợp đồng thế chấp và các thủ tục có liên quan. Hợp đồng thế chấp tài sản được thực hiện theo quy trình pháp luật quy định nên hợp pháp và có cơ sở để chấp nhận.

Kết quả xem xét, thẩm định xác định: Hiện trạng thửa đất số xx(1), tờ bản đồ số x thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội có diện tích $67,7 \text{ m}^2$ lớn hơn so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đối với thửa đất trên là: $67,7 \text{ m}^2 - 46,5 \text{ m}^2 = 21,2 \text{ m}^2$. Đối với phần diện tích lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, Tòa án đã xem xét hồ sơ địa chính, xác minh nguồn gốc đất, thu thập tài liệu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động của thửa đất, kết quả thể hiện:

- Cạnh phía Bắc có chiều dài thực tế là 17m, dài hơn 4,7m so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Cạnh phía Nam có chiều dài thực tế là 17,74m, dài hơn 5,24m so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Cạnh phía Đông có chiều dài thực tế là 3,91m, dài hơn 0,09m so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Cạnh phía Tây có chiều dài thực tế là 3,94m, dài hơn 0,19m so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Địa phương xác định: Cạnh phía Bắc và phía Nam của thửa đất lấn về phía nương nước nằm ở phía Tây của thửa đất; còn phần phía Đông của thửa đất giáp đường đã được xác định ranh giới ổn định. Về cạnh phía Đông và phía Tây của thửa đất giáp với hộ liền kề, quá trình quản lý sử dụng, chính quyền địa phương chưa nhận được bất kỳ đơn thư tranh chấp về ranh giới, tranh chấp đất giữa các hộ liền kề với gia đình chị N, anh T.

Như vậy có thể thấy phần diện tích tăng thêm chủ yếu là do sử dụng lấn về phía Tây của thửa đất nơi giáp với phần nương nước tập thể và Ủy ban nhân dân xã BH đề nghị Tòa án không giải quyết đối với phần đất ngoài giấy chứng nhận mà trả lại phần này cho ủy ban quản lý theo thẩm quyền là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với chênh lệch của các cạnh Đông và Tây của thửa đất không đáng kể và không có sự tranh chấp với các hộ liền kề, đã có mốc giới sử dụng ổn định nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Trên thửa đất chị N, anh T đã xây nhà bốn tầng nằm trên toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có một phần nhà nằm ra

ngoài diện tích đã được cấp giấy chứng nhận tuy nhiên trong quá trình anh chị xây nhà chính quyền địa phương chưa có biện pháp xử lý hành chính đối với việc xây dựng này. Do vậy, Tòa án giải quyết phần tài sản trên đất và quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận còn đối với diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp thì người được giao quản lý phần tài sản nằm trên phần đất này phải tuân thủ quy định của pháp luật và sự quản lý theo thẩm quyền của ủy ban đối với phần đất đó.

Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần X về việc xử lý tài sản thế chấp nếu anh T, chị N không trả nợ hoặc không trả đủ nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần X có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm cho khoản nợ nêu trên để thu hồi toàn bộ khoản nợ của anh T, chị N với Ngân hàng là phù hợp quy định của pháp luật.

Về chi phí thẩm định và định giá chị N đã nộp và đã được thanh toán, chị có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết về chi phí này trong bản án. Tuy nhiên do chị N rút yêu cầu chia tài sản chung nên chị phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá là phù hợp quy định pháp luật. Các chi phí này đã được thanh toán xong với chị N.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, chị Lê Thị N phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn chị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/004xxxx ngày 14/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Lê Thị N là: 14.250.000 đồng (Mười bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng), chị đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/004xxxx ngày 14/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh được hoàn trả cho chị N do chị rút yêu cầu là phù hợp quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần X: Tổng tài sản tranh chấp là: 259.937.716 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng). Án phí là: 259.937.716 đồng x 5% = 12.996.885 đồng (Mười hai triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Do khoản nợ chung với Ngân hàng anh chị cùng phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng nên về

án phí anh chị cũng phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nên không phân chia án phí dân sự cho anh chị là phù hợp.

Ngân hàng thương mại cổ phần X được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu tiền án phí và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí là: 6.036.000 đồng (Sáu triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/004xxxx ngày 22/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ :

- Các Điều 33, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 61, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Các Điều 133, 351, 353, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Các Điều 90, 92, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Luật Ngân hàng Nhà nước;

- Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 28, Điều 203, 227, 228, 271 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

[1] Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị N và anh Dương Xuân T.

Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Dương Xuân T có hai con chung là: Cháu Dương Xuân Đ, sinh ngày 20/8/2006; Cháu Dương Ngọc Quỳnh T1, sinh ngày 07/12/2012. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị: Ly hôn, giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Dương Ngọc Quỳnh T1, giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Dương Xuân Đ và hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau cho đến khi các con chung của anh chị thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Chị Lê Thị N và anh Dương Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của chị Lê Thị N.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần X đối với anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018.

Tính đến ngày 06/4/2022, anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần X số tiền: 259.937.716 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng), cụ thể :

- Nợ gốc: 223.777.963 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 2.178.280 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 33.528.851 đồng.
- Nợ lãi chậm trả 452.621 đồng.

Buộc anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần X tổng số tiền tính đến ngày 06/4/2022 là: 259.937.716 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng) và phải tiếp tục chịu lãi trên nợ gốc tính từ ngày 07/4/2022 theo lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Mức lãi suất mà anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần X theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần X theo thỏa thuận về cách tính lãi mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HĐTD103201xxxx ngày 29/6/2018.

Trường hợp anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần X có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: xx(1), tờ bản đồ số: x, diện tích 46,5 m², địa chỉ: Thôn PL, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **xxx/2421/QĐUB** do UBND huyện Đông Anh cấp ngày 28/10/2009 đứng tên anh Dương Xuân T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 103201xxxx ngày 28/6/2018 do Văn phòng công chứng PT lập.

Việc xử lý các tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định chung của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

[3] Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, chị Lê Thị N chịu toàn bộ để sung ngân sách Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/004xxxx ngày 14/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Trả lại chị Lê Thị N tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung mà chị N đã nộp là: 14.250.000 đồng (Mười bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/004xxxx ngày 14/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Án phí dân sự sơ thẩm do tranh chấp hợp đồng tín dụng: Anh Dương Xuân T và chị Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 12.996.885 đồng (Mười hai triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần X được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu tiền án phí và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí là: 6.036.000 đồng (Sáu triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/004xxxx ngày 22/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ được kháng cáo về phần quyền lợi, nghĩa vụ của mình có liên quan./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đông Anh;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội;
- THA dân sự huyện Đông Anh;
- UBND xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (GCN kết hôn số xxx ngày 17/11/2005);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Thanh

